

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/DS-PT

Ngày: 28 - 3 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán:

1. Ông Đặng Văn Hùng

2. Bà Ngô Thị Kim Châu

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLPT-DS, ngày 28/02/2024 về “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 08/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐ-PT, ngày 05/3/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Liên H, sinh năm 1933, địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- **Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Trần Thị Xuân H1, sinh năm 1964, địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Công H2 – Luật sư, thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Trần Xuân H3, sinh năm 1961, địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị Xuân H4, sinh năm 1969 (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị Xuân H5, sinh năm 1967 (vắng mặt)

3. Bà Trần Thị Xuân H6, sinh 1971 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Số C đường số D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Trần Thị Xuân H7, sinh năm 1963 (vắng mặt)

5. Bà Trần Thị Xuân H1, sinh năm 1964 (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 (vắng mặt)

7. Chị Trần Hoàng V, sinh năm 1999 (vắng mặt)

8. Anh Trần Hoàng V1, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

9. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh; Địa chỉ: Khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

10. Bà Trần Thị Xuân H8, sinh năm 1973 (chết)

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Xuân H8:*

1. Anh Bùi Văn N1, sinh năm 1970 (vắng mặt)

2. Anh Bùi Hoàng H9, sinh năm 2011 (vắng mặt)

3. Anh Bùi Ngọc Hoàng A, sinh năm 2013 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số E, B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Xuân H3 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Xuân H10 và người đại diện của nguyên đơn bà Trần Thị Xuân H1 trình bày như sau:

Thửa số 3534 diện tích 506m² thuộc một phần của thửa số 712 diện tích 3.360 m² có nguồn gốc của cụ Ngô Thị L (mẹ bà Trần Thị Liên H), bà H lập gia đình với ông Trần Xuân H11, sinh được 7 người con trong đó có ông Trần Xuân H3, cả gia đình cùng sống chung với cụ L và cùng sử dụng thửa đất số 712. Năm 1995 cụ L lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 712 cho bà H, năm 1996 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị Liên H. Năm 2011 bà H làm tờ phân chia tài sản chia thửa số 712 cho Trần Thị Xuân H1 530m², Trần Thị Xuân H7 384m², chia cho ông Trần Xuân H3 506m² với điều kiện ông H3 phải có trách nhiệm nuôi bà H đến cuối đời nhưng ông H3 không thực hiện. Nay bà Trần Thị Liên H yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Trần Thị Liên H với ông Trần Xuân H3 đối với thửa số 3534, tờ bản đồ số 4, diện tích 506m²; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3534, tờ bản đồ số 4, diện tích 506m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/10/2011 cho ông Trần Xuân H3. Buộc ông Trần Xuân H3, bà Nguyễn Thị N, chị Trần Hoàng V và anh Trần Hoàng V1 phải tháo dỡ di dời nhà tiền chế, chuồng heo, chuôi, xoài, mít, dứa, chùm ruột, sa kê,

trả lại thửa số 3534, tờ bản đồ số 4, diện tích 506m² tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Trần Thị Liên H.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Xuân H3 trình bày:

Ông thống nhất nguồn gốc thửa đất số 712 là của ông bà để lại cho mẹ ông là bà Trần Thị Liên H, khi ông còn nhỏ đã sống cùng gia đình, năm 1999 ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị N vẫn chung sống cùng bà H ở trên phần đất này. Năm 2011, trong gia đình xảy ra bất hòa, bà H đã phân chia tài sản cho các anh em của ông mỗi người một phần, phần của ông là 10m ngang cặp Quốc lộ E, diện tích 506m² thửa số 3534, tờ bản đồ số 4, ông đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 9/2015 ông đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh, vợ và hai người con ông ở nhà, bà H đuổi vợ con ông không cho ở. Căn nhà mà hiện nay bà H12 đang ở là do ông xây dựng từ năm 2000, sau đó vợ chồng ông tiếp tục xây nhà tiền chế và chuồng heo cùng cây trái trên đất. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông không đồng ý.

Bà Trần Thị Xuân H1, Trần Thị Xuân H5 thống nhất theo trình bày, yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị N thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Xuân H3.

Tại bản tự khai bà Trần Thị Xuân H4, Trần Thị Xuân H6, Trần Thị Xuân H8 trình bày: Căn nhà bà Trần Thị Liên H đang ở là do vợ chồng ông H3 xây dựng vào năm 2002, việc xây dựng nhà không có ai tranh chấp. Ông H3 có về bên vợ ở thời gian từ năm 2011 đến năm 2014 khi ông H11 chết thì ông H3 mới về ở lại với bà H. Khi ông H3 đi làm, bà H đuổi vợ con ông H3 ra khỏi nhà nên ông H3 phải nghỉ làm về giữ nhà và nuôi con ăn học.

Tại bản án số 06/2023/DS-ST ngày 08/12/2023 Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Liên H. Tuyên bố văn bản Hợp đồng tặng cho giữa bà Trần Thị Liên H và ông Trần Xuân H3 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh chứng thực số 211, Quyền số 02/TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 14 tháng 9 năm 2011 là vô hiệu.

Bà Trần Thị Liên H có quyền đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 3534 tờ bản đồ số 4, diện tích 506m² cho đúng tên người sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Bà Trần Thị Liên H tiếp tục quản lý, sử dụng nhà sau kết cấu đỡ thép hộp, thép hình nền láng xi măng, vách tole máy tole có diện tích 52,8m²; mái hiên hành lang, khung thép máy tole, vách tole có diện tích 13,5m²; chuồng heo nền láng xi măng có bê tông lót bó nền có diện tích 28m²; Tường xây gạch ống dày 100 tô hai mặt có diện tích 38,4m²; Tường xây gạch ống dày 100 tô hai mặt có diện tích 19,2m²; lò đốt trấu xây gạch thẻ tô hai mặt có diện tích 08m²; nền xi măng có bê tông lót bó nền có diện tích 40m²; nền gạch tàu có bê tông lót bó nền có diện tích 14,8m²; 05 cây xoài; 02 cây mận; 13 bụi chuối.

- Buộc bà Trần Thị Liên H phải bồi thường giá trị tài sản không di dời được cho ông Trần Xuân H3, bà Nguyễn Thị N, anh Trần Hoàng V1 và chị Trần Hoàng V với số tiền là 53.522.793 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 3534, tờ bản đồ số 4, diện tích 506m² do ông Trần Xuân H3 đứng tên quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 18/12/2023 ông Trần Xuân H3 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 08/12/2023 Toà án nhân dân huyện C theo hướng cho ông được đứng tên, sử dụng thửa đất 3534, tờ bản đồ số 4, diện tích 506m² tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Nguồn gốc thửa đất 3534 thuộc một phần thửa đất 712 các đương sự đều thừa nhận của cha mẹ bà H cho bà H, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng năm 1996 cho hộ bà Trần Thị Liên H. Năm 2004 bà H lập di chúc chia cho ông H3 20 mét ngang với điều kiện ông H3 phải nuôi cha mẹ đến hết đời. Năm 2011 bà H làm đơn phân chia đất cho ông H3 10m ngang và làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H3. Việc tặng cho đất của bà H vẫn thể hiện ý chí của bà là ông H3 phải nuôi dưỡng cha mẹ, tặng cho này có điều kiện phù hợp với quy định tại Điều 470 Bộ luật dân sự 2005, ông H3 không thực hiện đúng điều kiện thì phải trả đất lại cho bà H. Mặt khác, quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà H, nhưng hợp đồng tặng cho chỉ có bà H, bà H1 ký tên, các thành viên khác trong hộ cụ thể là ông Trần Xuân H1 không có ký tên là không đúng quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2005, nên hợp đồng chưa đúng quy định của pháp luật. Do đó bà H yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H3 đối với thửa số 3534 là có cơ sở chấp nhận. Bản án của Tòa án nhân dân huyện C xét xử là có căn cứ và đúng quy định cả pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: bà H lập di chúc vào năm 2004 cho ông H3 hưởng diện tích 20m chiều ngang Quốc lộ E, dài hết đất với điều kiện ông H3 phải nuôi cha mẹ. Tháng 6/2011 bà H có đơn yêu cầu phân chia tài sản thửa đất 712 chỉ chia cho ông H3 được hưởng 10m ngang cấp quốc lộ E. Di chúc của bà H lập năm 2004 là chưa có giá trị

về mặt pháp lý, đồng thời diện tích bà H cho ông H3 cũng có sự thay đổi ở tờ di chúc và tờ phân chia tài sản.

Tại Công văn số 1196/UBND-NC ngày 05/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Xuân H3 đối với thửa số 3534 là cấp theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Liên H với ông Trần Xuân H3.

Thửa số 712 cấp cho hộ gia đình bà H, thành viên hộ của bà H gồm có: ông Trần Xuân H11, bà H và bà H1, mặc dù hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chỉ có bà H và bà H1 ký tên. Tuy nhiên, năm 1992 ông H11 và bà H có giấy thoả thuận giải quyết trong gia đình, trong đó ông H11 có nêu phần đất này của ông bà bên vợ ông để cho bà H sử dụng, trên cơ sở đó, bà H có quyền tặng cho ông H3. Mặt khác, trong hợp đồng tặng cho giữa bà H với ông H3 cũng không có ràng buộc về điều kiện tặng cho của hợp đồng.

Từ những phân tích trên, Bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Liên H là không căn cứ, kháng cáo của ông Trần Xuân H3 là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm số 06/2023/DSST ngày 08/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Liên H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vụ án tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, bị đơn và đất tranh chấp tọa lạc tại huyện C, tỉnh Trà Vinh nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 26 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc thửa số 3534 diện tích 506m² thuộc một phần của thửa số 712 diện tích 3.360 m² của cụ Ngô Thị L là mẹ của bà H. Năm 2004 bà H đã lập di chúc phân chia thửa đất số 712 cho những người con. Đến năm 2011 bà Trần Thị Liên H làm đơn yêu cầu phân chia tài sản là thửa đất số 712 cho ông Trần Xuân H11 và bảy người con. Làm hợp đồng tặng cho ông H3 thửa đất số 3534 diện tích đất 506m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện C. Đây là những tình tiết, sự kiện có thật, được các bên thừa nhận, không phải chứng minh.

[3] Bà H cho rằng việc cho đất ông H3 với điều kiện ông H3 phải nuôi cha mẹ đến cuối đời nhưng ông H3 không thực hiện nên yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đất ông H3. Tại khoản 1, khoản 3 Điều 470 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. 3. Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được

tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

[4] Xét thấy: Mặc dù di chúc năm 2004 bà H cho đất ông H3 20m ngang với điều kiện ông H3 phải nuôi cha mẹ đến cuối đời. Nhưng tại đơn yêu cầu phân chia tài sản của bà H được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận vào ngày 15/6/2011 bà H tự nguyện chia cho ông H3 được hưởng 10 mét ngang cặp quốc lộ E, dài hết đất. Như vậy Đơn yêu cầu phân chia tài sản của bà Trần Thị Liên H đã thay đổi nội dung của di chúc lập năm 2004 và không có đặt ra điều kiện nuôi dưỡng đối với ông Trần Xuân H3. Việc thay đổi nội dung di chúc của bà H cũng phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 662 Bộ luật dân sự năm 2005 “*Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc bất cứ lúc nào*”.

[5] Trên cơ sở Đơn yêu cầu phân chia tài sản của bà Trần Thị Liên H, tháng 7/2011 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C phối hợp cùng với Ủy ban nhân dân xã L và bà H lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất có bà H, ông H3 ký tên (BL 347-348). Ngày 14/9/2011 bà H làm hợp đồng tặng cho ông H3 thửa đất số 3534 diện tích đất 506m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã L chứng thực (BL 342-346) và ông H3 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/10/2011. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H với ông H3 cũng không có đặt ra điều kiện nuôi dưỡng, đã được chứng thực và được đăng ký vào sổ bộ địa chính, nên hợp đồng là hợp pháp, có hiệu lực từ thời điểm được đăng ký vào sổ bộ địa chính theo quy định tại khoản 2 Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2005: “*Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản*”.

[6] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chỉ có bà H và bà H1 ký, ông H11 là chủ hộ không có ký tên nên hợp đồng tặng cho chưa đúng quy định là chưa đánh giá hết toàn diện nội dung vụ án, bởi lẽ: Về nguồn gốc đất các đương sự đã thống nhất của cụ Ngô Thị L là mẹ của bà H. Ngày 17/12/1992 ông H11, bà H có làm giấy thỏa thuận giải quyết trong gia đình có ghi: “*còn phần đất vuông tôi là chủ hộ, nhưng đó là đất của ông bà, bà con bên vợ nay tôi để lại cho vợ tôi sử dụng...*” (BL 180). Năm 1995 cụ L cũng có lập di chúc để phần đất này cho bà H (bl 56), năm 1996 hộ bà H được cấp quyền sử dụng đất. Do đó, bà H có quyền định đoạt phân chia thửa đất số 712.

[7] Mặc khác: Ông H3 cũng đã thực hiện phần nào trách nhiệm của người con đối với cha mẹ, cụ thể xây cất nhà, công trình phụ cho cha mẹ ở, thể hiện bà H khai nhận: “*khoảng 2-3 năm sau khi mượn bằng khoán của tôi thì ông H3 xây nhà trên phần nhà cũ của tôi*” (Bl 196), bà H5, bà H7 cũng có lời khai “*khoảng năm 2000 anh đẹp bỏ ngôi nhà gỗ, xây nên ngôi nhà tường*” (Bl 186,195); bà H4, bà H6, bà H8 cùng có lời khai nhà do ông H3 xây dựng năm 2002 (Bl 185, 190, 191, 192).

[8] Tòa sơ thẩm nhận định: Thửa đất của ông H3 bao bọc hết ngôi nhà của bà H không còn lối đi ra Quốc lộ E, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc

thẩm bà H1, ông H3 thừa nhận nhà bà H đang ở cặp ranh đất bà H1, đây là đất trống, bà H có thể đi ra Quốc lộ E bên phần đất của bà H1 (b1 490).

[9] Từ các căn cứ trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Xuân H3 là có căn cứ, cần sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Liên H; ông Trần Xuân H3 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 3534 diện tích đất 506m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[10] H và bà H1 kTại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm ông Trần Xuân H3 có ý kiến tự nguyện để cho bà H ở và sử dụng các tài sản trên đất cho đến hết đời bà H thì ông mới về ở (b1 492), đây cũng là thể hiện trách nhiệm của người con đối với cha mẹ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận

[12] Xét thấy ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở chấp nhận.

[13] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự: “*Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, tòa án phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật này*”. Do Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bà Trần Thị Liên H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, nhưng do bà là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, căn cứ quy định tại Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho bà Trần Thị Liên H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Xuân H3.

Sửa bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 08/12/2023 Tòa án nhân dân huyện C.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Liên H.
2. Ông Trần Xuân H3 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 3534 diện tích đất 506m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thửa đất có vị trí tứ cận cụ thể:

- Hướng Đông giáp thửa 708 kích thước 10m,
- Hướng Tây giáp Quốc lộ E kích thước 10m;
- Hướng Nam giáp thửa 3514 kích thước 57,6m;

- Hướng Bắc gồm 3 đoạn, đoạn 1 giáp thửa 3533 kích thước 7,5m; đoạn 2 giáp thửa 3063 kích thước 10,5m; đoạn 3 giáp thửa 3533 kích thước 37,5m.

(Kèm theo Sơ đồ khu đất theo Công văn số 223/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 18/6/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Xuân H3 để cho bà Trần Thị Liên H được tiếp tục ở và sử dụng các tài sản trên thửa đất số 3534 diện tích đất 506m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho đến hết đời bà Trần Thị Liên H.

4. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc bà Trần Thị Liên H phải chịu 6.876.928 đồng, được trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng là 6.876.928 đồng, bà H đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho bà Trần Thị Liên H.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Xuân H3 không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Huỳnh Ái Loan